

## HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI

### Chiến lược hành động HĐTL

|                  |              |                |             |                |
|------------------|--------------|----------------|-------------|----------------|
| <b>VN30F2502</b> | <b>1.331</b> | <b>↓ -0,95</b> | <b>KLGD</b> | <b>185.266</b> |
|                  |              |                | <b>OI</b>   | <b>30.531</b>  |

|                   |  |
|-------------------|--|
| <b>TRONG NGÀY</b> | Vị thế Long có thể canh mở ra khi chỉ số kiểm nghiệm lại vùng hỗ trợ 1.325-1.328 điểm. Chiều ngược lại, hoạt động Short mở lệnh khi chỉ số hồi phục về vùng cản 1.338-1.341 điểm |
| <b>NGẮN HẠN</b>   | Hoạt động nắm giữ vị thế qua đêm tạm thời chưa được khuyến khích   |

### Nhận định thị trường HĐTL

- **TTCK thế giới:** Chứng khoán Mỹ tăng điểm vào ngày thứ Hai (10/02), khi các cổ phiếu công nghệ lớn có thành tích vượt trội vào đầu tuần, trong khi nhà đầu tư bỏ qua mối đe dọa thuế quan mới nhất của Mỹ từ Tổng thống Mỹ Donald Trump.
- **TTCK phái sinh trong nước:**
  - Thị trường phái sinh mở Gap giảm ngay từ đầu phiên giao dịch. Đóng cửa, các HĐTL giảm từ 10,9 đến 15,5 điểm, trong khi chỉ số cơ sở giảm 9,92 điểm. Basis của các hợp đồng tương lai thu hẹp xuống từ -0,38 điểm đến +8,02 điểm. Thanh khoản phiên này tăng 8,88% lên 185.266 hợp đồng. Khối ngoại mua ròng hợp đồng tháng 02 với 1.070 hợp đồng, lũy kế mua ròng đạt 6.914 hợp đồng.
  - Trên biểu đồ kỹ thuật, chỉ số chịu áp lực điều chỉnh sau 4 phiên tăng liên tiếp. Hiện tại chỉ số vẫn đang gặp khó khi tiến tới vùng cản chéo nổi các đỉnh tháng 10, tháng 12 năm 2024 (tương ứng vùng 1.347-1.357 điểm). Khả năng cao chỉ số sẽ cần tích lũy lại một vài phiên trước khi hướng đến gần hơn vùng kháng cự 1.347-1.357 điểm. Hỗ trợ gần vùng 1.325-1.328 điểm (MA20, MA50 ngày). Ở khung chart 1h, các chỉ báo kỹ thuật như RSI và chỉ báo xu hướng (ADX) vẫn đang ở mức trung tính. Do đó, trong phiên tới nhà đầu tư có thể trading nhanh dựa trên các tín hiệu trên khung chart 15m, 1h.

### Giá trị hợp lý các HĐ tương lai

| Hợp đồng         | Ngày đáo hạn | Giá hiện tại | Giá hợp lý | +/-   |
|------------------|--------------|--------------|------------|-------|
| <b>VN30F2502</b> | 20/02/2025   | 1.330,50     | 1.331,36   | 0,86  |
| <b>VN30F2503</b> | 20/03/2025   | 1.334,10     | 1.333,03   | -1,07 |
| <b>VN30F2506</b> | 19/06/2025   | 1.339,20     | 1.338,49   | -0,71 |
| <b>VN30F2509</b> | 18/09/2025   | 1.338,90     | 1.343,98   | 5,08  |

(Nguồn: Bloomberg, VPBankS)

## CHỨNG QUYỀN

### Chứng quyền nổi bật

|                             |                        |
|-----------------------------|------------------------|
| <b>CVIB2406</b>             | <b>Điểm chất lượng</b> |
| Đòn bẩy hiệu quả            | 3,73                   |
| Độ nhạy                     | 0,25                   |
| Hao mòn thời gian           | 0,00                   |
| Độ biến động nội hàm        | 56,43                  |
| Phần bù rủi ro              | 7,71                   |
| <b>Tổng điểm chất lượng</b> | <b>Khá</b>             |

### Nhận định thị trường CW

- Thị trường CW diễn biến không mấy tích cực khi thị trường cơ sở trượt dốc ngay từ đầu phiên. Toàn thị trường CW có 35 mã tăng, 100 mã giảm và 24 mã tham chiếu. Khối ngoại tiếp tục mua ròng đạt 857.100 CW.
- Dừng lúc đóng cửa, đã có hơn 70,24 triệu chứng quyền được chuyển nhượng thành công với giá trị giao dịch đạt khoảng 63,68 tỷ đồng. So với phiên ngày hôm trước, khối lượng tăng 52% và giá trị giao dịch tăng 70%. Thanh khoản thị trường cao hơn so với bình quân 5 phiên trước đó 57% về khối lượng và cao hơn 67% về giá trị. Thanh khoản phiên này tập trung ở các mã CW dựa theo cổ phiếu STB, MBB, TCB. Thứ tự thanh khoản của ba mã này lần lượt chiếm 20,7%; 18,6% và 14,2%.
- Tóm lại, thị trường cơ sở điều chỉnh giảm ở phiên đầu tuần dưới áp lực chốt lời từ nhóm cổ phiếu bluechips. Trong đó nhóm ngân hàng vẫn hoạt động sôi động và dòng tiền cũng dịch chuyển chỉ tập trung ở nhóm này. Tuy vậy nhóm này chiếm tỷ trọng lớn nên vẫn đóng góp giúp cho thanh khoản ở mức tích cực khi mặt bằng được tăng lên sau từng phiên. Do đó nhà đầu tư ở thị trường chứng quyền có thể tiếp tục nắm giữ những mã chứng quyền dựa trên nhóm ngân hàng như MBB, STB, VPB, TCB,...

### Thống kê thị trường CW

|  |            |
|--|------------|
| <b>Số lượng mã CW</b>                      | 222        |
| <b>Số lượng mã cổ phiếu cơ sở</b>          | 20         |
| <b>Phần bù rủi ro bình quân</b>            | 16,166     |
| <b>Tỷ lệ đòn bẩy bình quân</b>             | 7,35x      |
| <b>Ngày giao dịch cuối cùng trung bình</b> | 24/04/2025 |

# KIỂM NGHIỆM LẠI ĐƯỜNG MA50 VÀ MA100 NGÀY

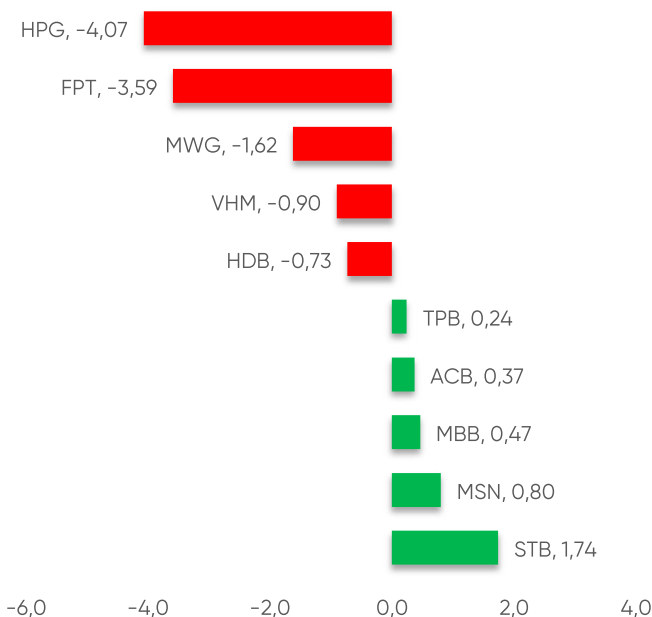
## Diễn biến chỉ số HĐTL các kỳ hạn

| Hợp đồng  | Ngày đáo hạn | Số ngày còn lại | Giá      | % Chg | Độ lệch | KLGD    | % Chg  | OI     | %Chg   | %Chg BQ 5 phiên |
|-----------|--------------|-----------------|----------|-------|---------|---------|--------|--------|--------|-----------------|
| VN30F2502 | 20/02/2025   | 9               | 1.330,50 | -0,95 | (0,38)  | 185.266 | 8,88   | 30.531 | -16,98 | -16,68          |
| VN30F2503 | 20/03/2025   | 37              | 1.334,10 | -0,81 | 3,22    | 1.025   | 101,77 | 1.523  | 13,74  | 16,28           |
| VN30F2506 | 19/06/2025   | 128             | 1.339,20 | -0,94 | 8,32    | 132     | 0,76   | 751    | 1,62   | 4,48            |
| VN30F2509 | 18/09/2025   | 219             | 1.338,90 | -1,14 | 8,02    | 105     | 7,14   | 260    | -1,14  | 14,84           |

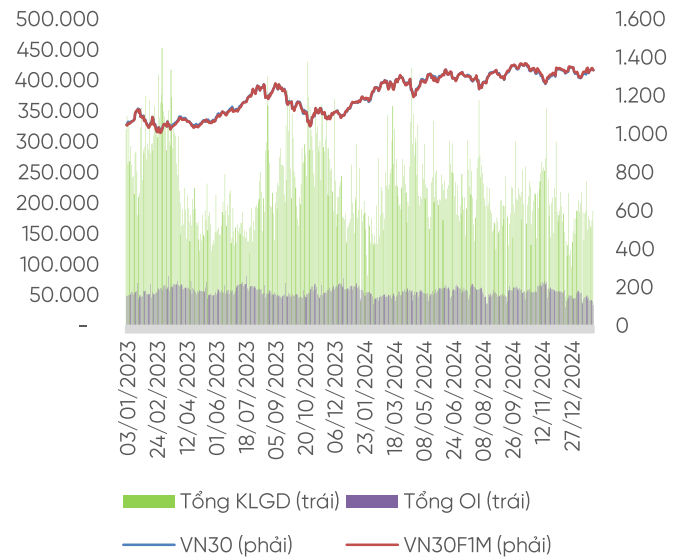
## Nhận định VN30

- **Áp lực bán gia tăng khiến cho các chỉ số VN30-Index đóng cửa trong sắc đỏ.** Độ rộng thị trường nghiêng về bên bán với 09 mã tăng/16 mã giảm. Về mức độ ảnh hưởng, HPG, FPT, MWG và VHM là những mã có tác động tiêu cực nhất khi lấy đi hơn 10 điểm của chỉ số. Ở chiều ngược lại, STB, MSN, MBB và ACB là những mã vẫn níu giữ được sắc xanh và đóng góp hơn 3,5 điểm vào chỉ số chung.
- **Thanh khoản rổ VN30 tăng 46,39% so với phiên giao dịch trước đó,** với khối lượng giao dịch khớp lệnh của VN30-Index đạt hơn 284 triệu cổ phiếu, tương đương giá trị đạt hơn 9.020 tỷ đồng.
- **Khối ngoại tiếp tục bán ròng gần 450 tỷ đồng trên toàn thị trường.** Trong đó, các cổ phiếu ở rổ VN30 bị bán ròng như HPG, MWG, VCB, CTG, VHM,...ngược lại các mã được mua ròng là STB, MSN, SSI, BID.

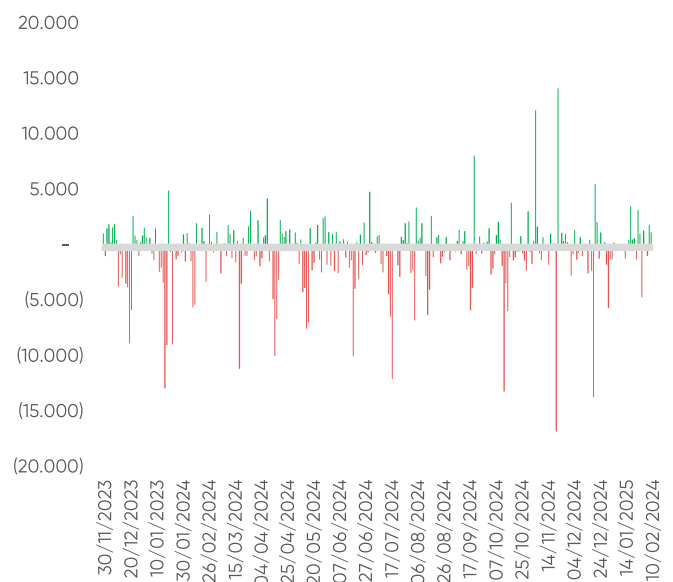
## Top Cổ phiếu ảnh hưởng VN-30 Index



## Diễn biến thanh khoản VN30F1M

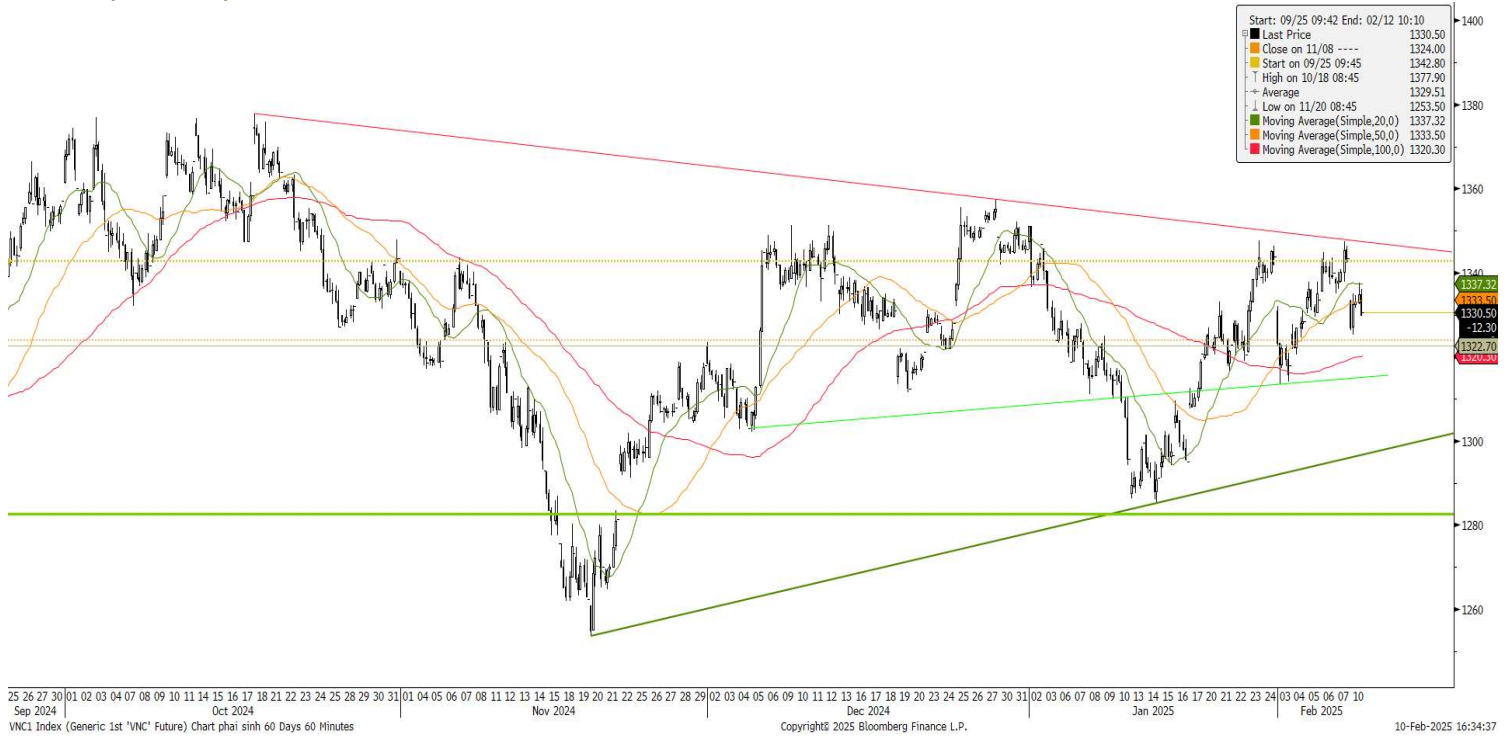


## KLGD ròng của NĐTNN với VN30F1M



(Nguồn: Bloomberg, VPBankS Research)

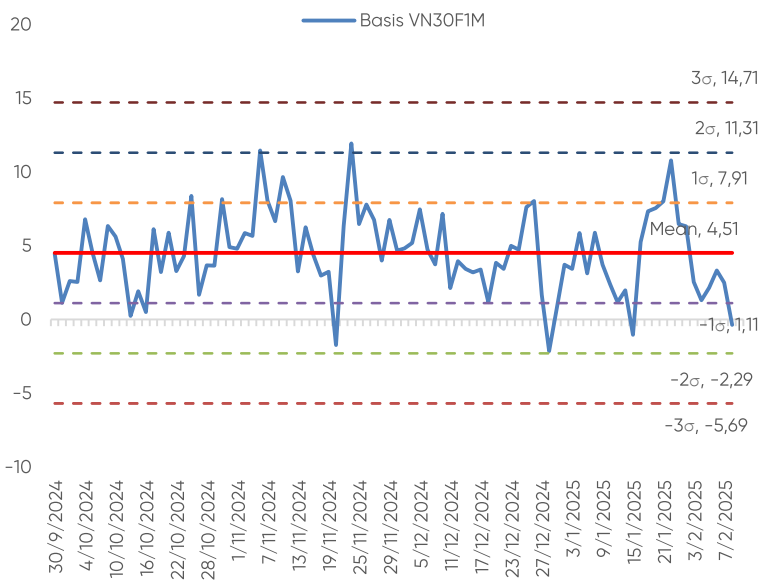
Đồ thị kỹ thuật VN30F1M



Xu hướng chỉ số VN30F1M

|          | 15m         | 1h             | Daily      |
|----------|-------------|----------------|------------|
| Tổng kết | <b>SELL</b> | <b>NEUTRAL</b> | <b>BUY</b> |
| Hỗ trợ   | 1.325       | 1.315          | 1.300      |
| Kháng cự | 1.338       | 1.347          | 1.365      |

Diễn biến độ lệch VN30F1M theo ngày



Biến động Thị trường chứng khoán

| Chỉ số    | Điểm số   | %Chg  | YTD   |
|-----------|-----------|-------|-------|
| Dow Jones | 44.470,41 | 0,38  | 4,53  |
| S&P 500   | 6.066,44  | 0,67  | 3,14  |
| FTSE 100  | 8.767,80  | 0,77  | 7,28  |
| Hang Seng | 21.521,98 | 1,84  | 7,29  |
| VNIndex   | 1.263,26  | -0,94 | -0,28 |
| VN30      | 1.330,88  | -0,74 | -1,03 |

Biến động Thị trường hàng hóa

| Chỉ số    | Giá (USD) | %Chg  | YTD    |
|-----------|-----------|-------|--------|
| Vàng      | 2.930,27  | 0,76  | 11,65  |
| Dầu Brent | 72,34     | 0,03  | 0,86   |
| Dầu WTI   | 75,94     | 0,09  | 1,74   |
| Than      | 105,65    | -1,49 | -15,65 |
| Đồng      | 9.447,50  | 0,43  | 7,75   |
| Quặng sắt | 106,12    | 0,50  | 1,23   |
| Thép      | 466,00    | 0,32  | -2,05  |

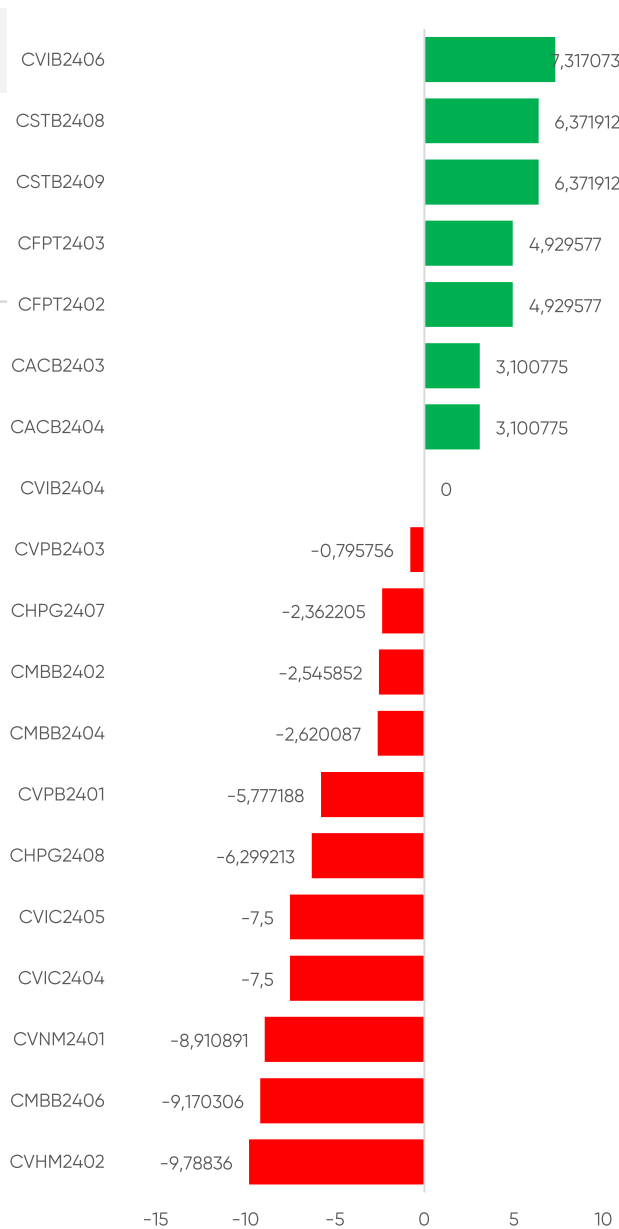
(Nguồn: Bloomberg, VPBankS Research)

## ĐIỂM SÁNG CHỨNG QUYỀN NHÓM NGÂN HÀNG

### Top 5 CW có tổng điểm chất lượng cao nhất

| Mã CQ    | Điểm chất lượng |      |      |      |      | Tổng điểm |
|----------|-----------------|------|------|------|------|-----------|
|          | Q(E)            | Q(S) | Q(T) | Q(I) | Q(P) |           |
| CSTB2404 | ■               | ■    | ■    | ■    | ■    | 4,6       |
| CSTB2402 | ■               | ■    | ■    | ■    | ■    | 4,6       |
| CVIB2405 | ■               | ■    | ■    | ■    | ■    | 4,2       |
| CSTB2408 | ■               | ■    | ■    | ■    | ■    | 4,2       |
| CACB2403 | ■               | ■    | ■    | ■    | ■    | 4,2       |

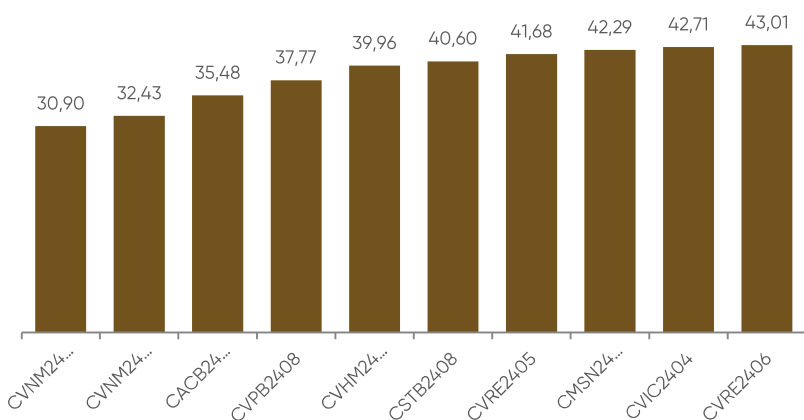
### CW có trạng thái lãi/lỗ đến +/-10%



### Top 5 CW có mức sinh lời T+3 cao nhất

| Mã CW    | 1 ngày | 3 ngày | 5 ngày | YTD   |
|----------|--------|--------|--------|-------|
|          | (%)    | (%)    | (%)    | (%)   |
| CSTB2408 | 18,18  | 23,81  | 40,54  | 70,49 |
| CSTB2404 | 14,29  | 18,52  | 27,15  | 92,00 |
| CMBB2406 | 1,64   | 16,98  | 24,00  | 19,23 |
| CMBB2404 | 3,33   | 16,54  | 30,25  | 9,15  |
| CSTB2409 | 11,81  | 16,39  | 30,28  | 61,36 |

### Top 10 CW có độ biến động nội hàm thấp nhất



(Nguồn: Bloomberg, VPBankS Research)

### Xác định điểm chất lượng (Q-score) cho từng chỉ số mỗi CW

| Tiêu chí                 | Không hấp dẫn | Ít hấp dẫn | Trung lập   | Tương đối hấp dẫn | Hấp dẫn    | Rất hấp dẫn |
|--------------------------|---------------|------------|-------------|-------------------|------------|-------------|
|                          | Q(x) = 0      | Q(x) = 1   | Q(x) = 2    | Q(x) = 3          | Q(x) = 4   | Q(x) = 5    |
| Đòn bẩy hiệu quả (E)     | < 1           | 1,0 – 2,0  | 2,0 – 2,5   | 2,5 – 3,0         | 3,0 – 4,0  | ≥ 4         |
| Độ nhạy (S)              | < 0,2         | 0,2 – 0,4  | 0,4 – 0,7   | 0,7 – 1,0         | 1,0 – 1,5  | ≥ 1,5       |
| Hao mòn thời gian (T)    | > 3%          | 1,5 – 3%   | 0,75 – 1,5% | 0,4 – 0,75%       | 0,2 – 0,4% | ≤ 0,2%      |
| Độ biến động nội hàm (I) | > 100%        | 85 – 100%  | 75 – 85%    | 65 – 75%          | 55 – 65%   | ≤ 55%       |
| Phần bù rủi ro (P)       | > 20%         | 16 – 20%   | 12 – 16%    | 8 – 12%           | 4 – 8%     | ≤ 4%        |

## TOP CW CÓ TỔNG ĐIỂM CHẤT LƯỢNG CAO NHẤT

| STT | Mã       | CPCS | Số ngày còn lại | Đòn bẩy  | Độ nhạy | Delta | Hao mòn   | Độ biến  | Phản bù | KLGD      | GTGD      |
|-----|----------|------|-----------------|----------|---------|-------|-----------|----------|---------|-----------|-----------|
|     |          |      |                 | hiệu quả | lần     | %     | thời gian | động nội | rủi ro  |           |           |
|     |          |      |                 | lần      | lần     | %     | % / ngày  | %        | %       |           | triệu VNĐ |
| 1   | CSTB2404 | STB  | 24              | 4,62     | 1,12    | 92,25 | (0,00)    | 62,58    | 0,60    | 353.800   | 671       |
| 2   | CSTB2402 | STB  | 100             | 3,59     | 1,32    | 86,15 | (0,00)    | 49,50    | 2,05    | 834.700   | 2.547     |
| 3   | CVIB2405 | VIB  | 77              | 4,05     | 0,74    | 61,24 | (0,00)    | 69,71    | 2,93    | 146.500   | 232       |
| 4   | CSTB2408 | STB  | 77              | 6,21     | 0,67    | 67,23 | (0,01)    | 40,60    | 4,45    | 924.100   | 972       |
| 5   | CACB2403 | ACB  | 77              | 7,54     | 0,41    | 60,83 | (0,01)    | 35,48    | 4,96    | 1.061.400 | 571       |
| 6   | CFPT2403 | FPT  | 77              | 4,44     | 0,76    | 62,51 | (0,01)    | 64,32    | 9,15    | 44.400    | 223       |
| 7   | CSTB2409 | STB  | 168             | 4,36     | 0,58    | 64,47 | (0,00)    | 43,30    | 8,40    | 378.100   | 528       |
| 8   | CACB2404 | ACB  | 168             | 4,63     | 0,21    | 53,80 | (0,01)    | 45,14    | 8,53    | 1.565.100 | 1.199     |
| 9   | CHPG2407 | HPG  | 77              | 6,98     | 0,21    | 49,50 | (0,02)    | 44,38    | 9,45    | 5.758.300 | 2.948     |
| 10  | CVHM2402 | VHM  | 24              | 16,15    | 0,07    | 22,21 | (0,22)    | 44,31    | 11,16   | 640.700   | 95        |
| 11  | CVIB2406 | VIB  | 168             | 3,73     | 0,25    | 55,99 | (0,00)    | 56,43    | 7,71    | 441.800   | 344       |
| 12  | CMWG2403 | MWG  | 25              | 17,47    | 0,02    | 16,60 | (1,35)    | 44,22    | 13,30   | 3.010.400 | 365       |
| 13  | CHPG2402 | HPG  | 100             | 6,53     | 0,09    | 38,58 | (0,06)    | 47,73    | 16,84   | 957.200   | 584       |
| 14  | CMWG2405 | MWG  | 77              | 7,36     | 0,08    | 31,82 | (0,13)    | 51,44    | 19,30   | 344.400   | 218       |
| 15  | CMSN2401 | MSN  | 24              | 17,13    | 0,00    | 9,96  | (52,80)   | 50,74    | 19,77   | 505.100   | 25        |
| 16  | CHPG2408 | HPG  | 168             | 4,67     | 0,12    | 46,38 | (0,02)    | 49,37    | 16,22   | 1.070.400 | 738       |
| 17  | CMSN2405 | MSN  | 77              | 9,27     | 0,08    | 26,94 | (0,12)    | 42,29    | 17,73   | 262.200   | 135       |
| 18  | CVHM2407 | VHM  | 77              | 12,56    | 0,02    | 9,30  | (0,18)    | 39,96    | 30,37   | 2.456.100 | 205       |
| 19  | CVHM2406 | VHM  | 168             | 6,43     | 0,04    | 21,10 | (0,05)    | 46,43    | 35,56   | 203.500   | 66        |
| 20  | CHPG2403 | HPG  | 24              | 16,24    | 0,00    | 10,23 | (694,81)  | 53,37    | 20,71   | 1.429.600 | 64        |

## TOP CW CÓ TỔNG KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CAO NHẤT

| STT | Mã       | CPCS | Số ngày còn lại | Đòn bẩy  | Độ nhạy | Delta | Hao mòn   | Độ biến  | Phản bù | KLGD      | GTGD      |
|-----|----------|------|-----------------|----------|---------|-------|-----------|----------|---------|-----------|-----------|
|     |          |      |                 | hiệu quả | lần     | %     | thời gian | động nội | rủi ro  |           |           |
|     |          |      |                 | lần      | lần     | %     | % / ngày  | %        | %       |           | triệu VNĐ |
| 1   | CHPG2407 | HPG  | 77              | 6,98     | 0,21    | 49,50 | (0,02)    | 44,38    | 9,45    | 5.758.300 | 2.948     |
| 2   | CVPB2407 | VPB  | 168             | 5,54     | #N/A    | 34,10 | (0,05)    | 46,02    | 17,56   | 3.745.600 | 1.136     |
| 3   | CMWG2403 | MWG  | 25              | 17,47    | 0,02    | 16,60 | (1,35)    | 44,22    | 13,30   | 3.010.400 | 365       |
| 4   | CMBB2402 | MBB  | 100             | 3,43     | 0,21    | 56,53 | (0,04)    | 84,56    | 19,04   | 2.622.900 | 5.090     |
| 5   | CVHM2407 | VHM  | 77              | 12,56    | 0,02    | 9,30  | (0,18)    | 39,96    | 30,37   | 2.456.100 | 205       |
| 6   | CACB2404 | ACB  | 168             | 4,63     | 0,21    | 53,80 | (0,01)    | 45,14    | 8,53    | 1.565.100 | 1.199     |
| 7   | CMBB2406 | MBB  | 77              | 4,39     | 0,03    | 47,51 | (0,18)    | 78,59    | 20,00   | 1.467.800 | 917       |
| 8   | CHPG2403 | HPG  | 24              | 16,24    | 0,00    | 10,23 | (694,81)  | 53,37    | 20,71   | 1.429.600 | 64        |
| 9   | CVRE2405 | VRE  | 77              | 9,37     | #N/A    | 27,10 | (0,15)    | 41,68    | 17,35   | 1.228.400 | 289       |
| 10  | CHPG2408 | HPG  | 168             | 4,67     | 0,12    | 46,38 | (0,02)    | 49,37    | 16,22   | 1.070.400 | 738       |

(Nguồn: Bloomberg, VPBanks Research)

## CHÚ GIẢI THUẬT NGỮ COVERED WARRANT

| Thuật ngữ   | Chú giải   |
|---|--|
| <b>Đòn bẩy hiệu quả</b><br>(Effective Gearing)      | Đòn bẩy hiệu quả cho biết thay đổi giá của CW nếu giá tài sản cơ sở thay đổi 1%. Đòn bẩy hiệu quả càng cao, tỷ lệ lãi / lỗ của nhà đầu tư vào CW đó càng lớn<br>Ví dụ: một CW có đòn bẩy hiệu quả là 10 lần, nghĩa là khi giá cổ phiếu cơ sở thay đổi 1%, giá CW sẽ thay đổi khoảng 10%.   |
| <b>Độ nhạy</b><br>(Sensitivity)                     | Độ nhạy đo lường mức độ dao động giá.<br>Ví dụ, một CW có độ nhạy là 2, có nghĩa là khi giá cổ phiếu cơ sở thay đổi 1 bước giá, giá CW sẽ thay đổi khoảng 2 bước giá. CW có độ nhạy càng cao sẽ có mức độ dao động giá càng rộng.  |
| <b>Hao mòn thời gian</b><br>(Time decay per day)    | Giá trị hao mòn thời gian là tỷ lệ mất giá của CW sau một ngày (nếu giả định các yếu tố khác không đổi).<br>Nhà đầu tư nên tránh nắm giữ các CW có tỷ lệ hao mòn thời gian cao trong một thời gian dài.  |
| <b>Độ biến động nội hàm</b><br>(Implied Volatility) | Độ biến động nội hàm là độ biến động hàm ý bởi mức giá thị trường của một CW.<br>Chỉ số này dùng để so sánh hai CW có cùng cổ phiếu cơ sở. CW có độ biến động nội hàm càng cao thì CW đó càng đắt (nếu giả định các yếu tố khác không đổi).  |
| <b>Phần bù rủi ro</b><br>(Warrant Premium)          | Phần bù rủi ro cho biết mức độ đắt/rẻ nếu mua một CW và chuyển đổi sang cổ phiếu cơ sở so với việc mua một cổ phiếu cơ sở ngay tại thời điểm đó. Phần bù rủi ro của những CW kỳ hạn dài thường cao hơn so với CW kỳ hạn ngắn. Do đó, nhà đầu tư nên dùng phần bù rủi ro để so sánh những CW có kỳ hạn tương đương nhau.  |
| <b>Giá trị nội tại</b><br>(Intrinsic Value)         | Giá trị nội tại là khoản tiền mặt nhà đầu tư sẽ nhận được nếu thực hiện quyền ngay tại thời điểm hiện tại. Giá trị nội tại của CW luôn lớn hơn hoặc bằng 0.<br><b>Giá trị nội tại chứng quyền Mua = Max ((Giá hiện tại CPCS – Giá thực hiện)*Tỷ lệ thực hiện, 0);</b><br><b>Giá trị nội tại chứng quyền Bán = Max ((Giá thực hiện - Giá hiện tại CPCS )*Tỷ lệ thực hiện, 0).</b> |
| <b>Giá trị thời gian</b><br>(Time Value)            | Giá trị thời gian là mức chênh lệch giữa giá CW trên thị trường và giá trị nội tại.<br><b>Giá CW = Giá trị nội tại + Giá trị thời gian</b>   |

Email: [Chienluocthtruong@vpbanks.com.vn](mailto:Chienluocthtruong@vpbanks.com.vn)

Theo dõi chúng tôi tại:



Mở tài khoản VPBankS tại:

**Miễn trừ trách nhiệm:**

Các thông tin, số liệu thống kê và khuyến nghị trong bản báo cáo này, bao gồm cả các nhận định cá nhân, được dựa trên các nguồn thông tin công bố đại chúng theo quy định của pháp luật, hoặc các nguồn thông tin mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy tính đến thời điểm phát hành báo cáo. Phòng Chiến lược thị trường chỉ sử dụng mà không thực hiện xác minh lại các thông tin này, do đó Phòng Chiến lược thị trường không đảm bảo về tính chính xác và đầy đủ của các thông tin này.

Báo cáo được lập với mục đích dự báo, cảnh báo những rủi ro tiềm ẩn có thể xảy ra, được sử dụng như thông tin tham khảo trong nội bộ VPBankS và VPBank. Chúng tôi không chịu trách nhiệm với các lan truyền thông nằm ngoài phạm vi này.

Bản quyền báo cáo thuộc về VPBankS, mọi hành vi sao chép, sửa đổi từng phần hoặc toàn bộ báo cáo là vi phạm bản quyền.